

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH GIANG
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 26/9/2024

“Về: *Hủy việc kết hôn trái pháp luật*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hải và ông Nhữ Văn Vinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị May - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 83/2024/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2024 về việc “*Ly hôn; Tranh chấp về nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa; Quyết định tạm ngừng phiên tòa giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị Đ, sinh 21/12/1993.

HKTT: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh Vũ Văn T, sinh 10/7/1986.

HKTT: Thôn P, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. Hiện không rõ nơi cư trú.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Trần Thị H, sinh năm 1954.

HKTT: Thôn P, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

+ Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nhữ Đình T1 – Chủ tịch.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông T1: ông Trần Văn T2 – công chức tư pháp.

(Tại phiên tòa: Có mặt chị Đ; vắng mặt anh T, bà H, ông T2).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn- chị Hoàng Thị Đ trình bày:

Chị và anh Vũ Văn T được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B ngày 15/12/2010. Sau khi kết hôn vợ chồng chị chung sống cùng gia đình chồng tại thôn P, xã T. Quá trình chung sống vợ chồng vui vẻ, hạnh phúc được vài năm đầu sau đó nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm... Anh T thường xuyên đánh chửi chị, chị nhiều lần bỏ về gia đình bố mẹ đẻ ở nhưng vì nghĩ thương con nên chị lại tha thứ và về chung sống cùng anh T. Năm 2018, vợ chồng chị vào miền Nam làm thuê cho các xưởng gỗ, nay làm chỗ này, mai làm chỗ khác, vợ chồng chị thuê trọ chứ không có chỗ ở ổn định và cũng không đăng ký tạm trú với chính quyền địa phương. Thời gian làm thuê trong miền Nam, vợ chồng vẫn thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, đánh, chửi nhau làm ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình, tình cảm vợ chồng bị rạn nứt. Giữa năm 2023, chị cho con về quê Bình Giang sinh sống, cuối năm 2023 anh T về quê ăn Tết, vợ chồng lại nảy sinh mâu thuẫn nên chị quyết định về nhà đẻ tại xã Đ, huyện T sinh sống. Anh T có đến tìm chị về đoàn tụ nhưng chị không về. Sau đó anh T tiếp tục vào miền Nam làm ăn, chị không biết địa chỉ cụ thể của anh T, nhiều lần chị gọi điện để anh T về giải quyết việc ly hôn nhưng anh T không hợp tác.

Chị xác định không còn tình cảm với anh T, vợ chồng sống ly thân đã lâu, không còn quan tâm đến nhau, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T. Quá trình Tòa án thu thập chứng cứ, chị được Tòa án giải thích quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn thì tại thời điểm chị và anh T đăng ký kết hôn, do chị chưa đủ 17 tuổi nên vi phạm điều kiện kết hôn. Do chị không am hiểu pháp luật nên chị chỉ biết làm đơn xin ly hôn để chấm dứt quan hệ hôn nhân với anh T, theo quy định hiện hành chị nhất trí đề nghị hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị và anh T.

Chị và anh T có hai con chung Vũ Hoàng A, sinh ngày 29/4/2011 và Vũ Hoàng Tuấn D, sinh ngày 29/3/2016, hiện nay cả hai cháu đang ở với bà nội là Trần Thị H tại thôn P, xã T. Yêu cầu của chị được chấp nhận, chị xin nuôi dưỡng cháu D, anh T nuôi dưỡng cháu A, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về quan hệ tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình Tòa án thu thập chứng cứ, anh T vắng mặt tại nơi cư trú, không có quan điểm về việc giải quyết vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Trần

Thị H trình bày:

Bà là mẹ đẻ anh T, hiện anh T đang làm thuê trong miền Nam, bà không biết địa chỉ cụ thể của anh T, thỉnh thoảng anh T liên lạc về cho bà và các con qua điện thoại. Bà xác định, anh T đã biết việc chị Đ xin ly hôn, quan điểm của anh T không nhất trí ly hôn và không về Toà án để giải quyết việc ly hôn. Trường hợp chị Đ kiên quyết thì chị Đ xin ly hôn đơn phương. Về con chung thì anh T tôn trọng nguyện vọng của các con, các con có nguyện vọng ở với anh hoặc ở với chị Đ anh đều chấp nhận. Trường hợp anh T được nuôi con thì anh T nhờ bà hỗ trợ việc trông nom, chăm sóc con trong thời gian anh đi làm, bà nhất trí. Bà không yêu cầu anh T, chị Đ có nghĩa vụ thanh toán bất cứ khoản công sức gì cho bà.

Đại diện Ủy ban nhân dân xã T trình bày: Khi làm thủ tục đăng ký kết hôn cho chị Đ, anh T trên cơ sở hai bên hoàn toàn tự nguyện, không bên nào bị lừa dối, cưỡng ép. Chị Đ, anh T có Tờ khai đăng ký kết hôn. Trong tờ khai của chị Đ có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Đ ngày 12/12/2010 (nơi chị Đ cư trú) nội dung: “*Chị Hoàng Thị Đ có hộ khẩu thường trú tại địa phương. Đủ điều kiện đăng ký kết hôn lần thứ nhất*”. Xem xét tờ khai của chị Đ, tờ khai của anh T đủ điều kiện đăng ký kết hôn nên ngày 15/12/2010 Ủy ban nhân dân xã T đã làm thủ tục đăng ký kết hôn và cấp Giấy chứng nhận kết hôn cho chị Đ, anh T. Qua kiểm tra hồ sơ đăng ký kết hôn của chị Đ, anh T do Ủy ban nhân dân xã T lưu thể hiện: chị Hoàng Thị Đ, sinh ngày 21/12/1993, đăng ký kết hôn lần 1 ngày 15/12/2010, khi mới 16 tuổi 11 tháng 24 ngày là chưa đủ điều kiện về độ tuổi kết hôn. Ủy ban nhân dân xã T nhất trí đề nghị Toà án huỷ kết hôn trái pháp luật giữa chị Đ, anh T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử cơ bản đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Từ khi thụ lý vụ án đến nay nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt tại nơi cư trú, không xác định được địa chỉ hiện tại của bị đơn.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 51, Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Về quan hệ hôn nhân: Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị Đ và anh T;

Về con chung: Giao cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A, giao cho chị Đ chăm sóc nuôi dưỡng cháu D đến khi con chung trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác;

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết;

Về án phí: chị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn – anh Vũ Văn T đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Phú, xã T, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, hiện anh T đang lao động tại các tỉnh phía nam, anh không cung cấp địa chỉ nơi cư trú cho chị Đ và gia đình biết. Cục Quản lý xuất nhập cảnh – Bộ Công an xác định anh Vũ Văn T không có thông tin xuất nhập cảnh. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định anh T đang cư trú trên lãnh thổ Việt Nam và nơi cư trú cuối cùng của anh là xã T, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Tòa án nhân dân huyện Bình Giang căn cứ khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự thụ lý, giải quyết vụ án dân sự theo đơn khởi kiện của chị Đ. Việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng cho anh T không thực hiện được bằng phương thức trực tiếp; việc niêm yết công khai không đảm bảo cho bị đơn nhận được thông tin về văn bản cần cấp, tổng đạt, thông báo nên Tòa án tiến hành cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng bằng phương thức thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại khoản 4 Điều 173, Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh T được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ 2 không có lý do; Bà Trần Thị H, đại diện Ủy ban nhân dân xã T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có lý do nên Tòa án căn cứ khoản 1; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị Đ, anh Vũ Văn T được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương ngày 15 tháng 12 năm 2010.

Kết quả Tòa án thu thập chứng cứ: Các tài liệu mang tên Hoàng Thị Đ như: Giấy khai sinh, căn cước công dân, giấy chứng nhận kết hôn; văn bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đều thể hiện chị Hoàng Thị Đ, sinh ngày 21/12/1993. Chị Đ và anh T được Ủy ban nhân dân xã T, huyện B tổ chức đăng ký kết hôn ngày

15/12/2010. Như vậy tính đến thời điểm đăng ký kết hôn chị Đ mới 16 tuổi 11 tháng 24 ngày. Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định về điều kiện kết hôn “*Nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên*”, như vậy Ủy ban nhân dân xã T, huyện B tổ chức kết hôn cho chị Đ, anh T ngày 15/12/2010 là vi phạm điều kiện kết hôn, do chị Đ chưa đủ tuổi kết hôn.

Sau khi kết hôn chị Đ, anh T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, đánh, cãi chửi nhau, ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình, tình cảm vợ chồng bị rạn nứt. Chị Đ, anh T đã sống ly thân, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Chị Đ xác định không còn tình cảm với anh T, mâu thuẫn đã trầm trọng, chị xin ly hôn anh T. Trường hợp có căn cứ xác định việc kết hôn giữa chị và anh T vi phạm điều kiện kết hôn thì chị nhất trí huỷ kết hôn trái pháp luật giữ chị và anh T.

Căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 4 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình thì “*Trường hợp tại thời điểm kết hôn, hai bên kết hôn không có đủ điều kiện kết hôn nhưng sau đó có đủ điều kiện kết hôn quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình thì Tòa án xử lý như sau: ...Hoặc có một bên yêu cầu ly hôn còn bên kia không có yêu cầu thì Tòa án quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật*”.

Trên cơ sở nhận định, đánh giá như trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị Hoàng Thị Đ và anh Vũ Văn T do Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương tổ chức ngày 15/12/2010. Hủy giấy chứng nhận kết hôn số 106, quyển số 01 ngày 15/12/2010 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Chị Đ, anh T có hai con chung là Vũ Hoàng A, sinh ngày 29/4/2011 và Vũ Hoàng Tuấn D, sinh ngày 29/3/2016, hiện cả hai cháu đang ở với bà nội là bà Trần Thị H tại thôn P, xã T. Xem xét quan điểm của chị Đ, anh T khi quan hệ hôn nhân chấm dứt đều có mong muốn được nuôi con chung trên cơ sở tôn trọng nguyện vọng của các con. Chị Đ có nơi ở, có nghề nghiệp, có thu nhập ổn định. Anh T tuy không có lời khai trình bày cụ thể về nghề nghiệp, thu nhập nhưng lời khai của những người thân thích đều xác định anh đang lao động trong miền Nam, có thu nhập... hơn nữa mẹ đẻ anh T là bà H nhất trí nuôi dưỡng cháu nếu anh T được giao nuôi con. Cháu D có quan điểm xin ở với mẹ, cháu A có quan điểm xin ở với bố. Do vậy để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung cần giao cháu D cho chị Đ nuôi dưỡng. Giao cháu A cho anh T nuôi dưỡng. Trong thời gian anh T vắng mặt tại địa phương, bà Trần Thị H tự nguyện trông nom, nuôi dưỡng cháu A thay anh T. Các bên đương sự không có yêu cầu về cấp dưỡng nên không xem xét, giải quyết. Việc giao con

như vậy đảm bảo phù hợp quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3]. Về quan hệ tài sản: Chị Đ, anh T không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.4]. Về án phí: Chị Đ khởi kiện vụ án dân sự sơ thẩm nên phải chịu 300.000 đồng án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm b, khoản 2, Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1- Về quan hệ hôn nhân: Huỷ việc kết hôn trái pháp luật giữa chị Hoàng Thị Đ và anh Vũ Văn T do Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương tổ chức ngày 15/12/2010; huỷ giấy chứng nhận kết hôn số 106, quyển số 01 ngày 15/12/2010 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

2- Về quan hệ con chung: Giao cho chị Hoàng Thị Đ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung Vũ Hoàng Tuấn D, sinh ngày 29/3/2016 đến khi cháu D đủ 18 tuổi, trưởng thành; Giao cho anh Vũ Văn T trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung Vũ Hoàng A, sinh ngày 29/4/2011 đến khi cháu A đủ 18 tuổi, trưởng thành (bà Trần Thị H tự nguyện hỗ trợ anh T trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu A trong thời gian anh T không có mặt tại địa phương). Chị Đ, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau nhưng vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3- Về quan hệ tài sản: Chị Đ, anh T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4- Về án phí: Chị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002195 ngày 13/5/2024 của Chi cục Thi hành án huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

5- Về quyền kháng cáo: Chị Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh T có quyền kháng cáo bản án, bà H, Ủy ban

nhân dân xã T có quyền kháng cáo bản án (phần có liên quan) trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Bình Giang;
- Chi cục THADS huyện Bình Giang;
- UBND xã T;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Quyên